

THÔNG BÁO

Về việc thu học phí các lớp đào tạo hệ thường xuyên năm học 2015-2016

Thực hiện Quyết định số 72/2009/QĐ-UBND ngày 23/10/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ Dầu Một;

Thực hiện Quyết định số 1102/QĐ-ĐHTDM ngày 19/8/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành quy định thu học phí các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo phương thức giáo dục thường xuyên năm học 2015-2016;

Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một thông báo tạm thu học phí đối với sinh viên hệ đào tạo thường xuyên như sau:

1. Mức thu:

Học phí được tổ chức thu 02 (hai) học kỳ cho một năm học, một năm học thu 10 tháng, mức thu cụ thể theo bảng đính kèm.

Mức thu học phí căn cứ theo Quyết định của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một tại thời điểm đóng tiền, kể cả học phí còn nợ của những năm học trước.

Mức thu học phí này không bao gồm môn Ngoại ngữ không chuyên và Tin học (sinh viên tự tích lũy và nộp chứng chỉ cho Trường).

Sinh viên mới trúng tuyển nộp học phí và thủ tục nhập học tại Trường theo hướng dẫn của giấy báo nhập học.

2. Quy trình:

- Phòng Đào tạo phối hợp các khoa lập danh sách sinh viên đóng học phí năm học 2015-2016 gửi về phòng Kế hoạch-Tài chính bằng giấy có xác nhận của Lãnh đạo trường, file excel và nhập số tín chỉ của từng sinh viên trong mỗi học kỳ vào phần mềm quản lý đào tạo của Trường hạn chót đến ngày 15/9/2015.

- Phòng Kế hoạch-Tài chính trực tiếp thu và ghi vào sổ sách và theo dõi số thu, nợ học phí theo đúng quy định hiện hành.

3. Hình thức thu:

- Nộp tiền mặt tại Trung tâm Tuyển sinh & Thị trường Lao động (bộ phận thu phí, lệ phí) của Trường vào giờ hành chính của tất cả các ngày trong tuần kể cả thứ 7 và chủ nhật.

- Sinh viên thuộc diện do cơ quan cử đi học có thể chuyển khoản vào tài khoản sau:

Đơn vị hưởng: Trường Đại học Thủ Dầu Một

Số tài khoản: 3713.0.1031959.00000

Tại Kho bạc Nhà nước Nhà nước tỉnh Bình Dương

4. Thời hạn thu:

- Đối với các lớp năm thứ hai trở về trước:

+ Học phí học kỳ 1: Hạn chót đến ngày 31/12 hàng năm

+ Học phí học kỳ 2: Hạn chót đến ngày 30/7 hàng năm .

- Đối với các lớp năm thứ nhất :

+ Học phí học kỳ 1: Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày ra thông báo nhận hồ sơ nhập học.

+ Học phí học kỳ 2: Hạn chót đến ngày 30/7 hàng năm.

Việc đóng học phí là nghĩa vụ của sinh viên. Chỉ những sinh viên đã hoàn tất việc đóng học phí mới được đưa vào danh sách kiểm tra, xét học tiếp, xét tốt nghiệp.

Trên đây là thông báo của Trường Đại học Thủ Dầu Một, đề nghị trường các Phòng, Khoa, giáo viên chủ nhiệm các lớp có liên quan chịu trách nhiệm triển khai đến học sinh, sinh viên thực hiện đúng theo tinh thần thông báo nêu trên./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Trường các Phòng, Khoa;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ThS. Đoàn Ngọc Miên

BẢNG THÔNG BÁO MỨC TẠM THU HỌC PHÍ CÁC LỚP HỆ THƯỜNG XUYỀN NĂM HỌC 2015-2016

Kèm theo thông báo số 60/TB-ĐHTDM ngày 19 tháng 8 năm 2015

Đơn vị tính: 1.0

TT	TÊN LỚP	TÊN LỚP	Loại hình ĐT	Hình thức ĐT	Khóa ĐT	Số năm ĐT	Tổng số TC TK	Số TC	Kỳ 1		Số TC	Kỳ 2		Số TC	Kỳ 3		Số TC	Kỳ 4		Số TC	Kỳ 5	
									Mức thu tín chỉ	Thành tiền		Mức thu tín chỉ	Thành tiền		Mức thu tín chỉ	Thành tiền		Mức thu tín chỉ	Thành tiền			
Khóa tuyển sinh: 10/12/2011																						
1	Đại học Công tác xã hội - K1	DVLVH11XH01	VLVH	VLVH	2011 - 2015	4	140			3,200			3,200			3,200			3,200			3,200
	Tổng																					
Khóa tuyển sinh: 09/11/2012																						
2	Đại học Kỹ Thuật Xây dựng LT - K1	DLTCQ12XD01 (DLB12XD01)	Chính quy	LT	2012 - 2014	2.5	125	16		4,500	36		4,500	36		4,500	27	180	4,860	10	180	1,800
3	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2 - K1 (01)	DB2CQ12AV01 (DBC12AV01)	Chính quy	VB2	2012 - 2015	2	86	18		3,600	21		3,600	18	167	3,600	29	167	4,843			
4	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2 - K1 (02)	DB2CQ12AV02 (DBC12AV02)	Chính quy	VB2	2012 - 2015	2	86	18	-	3,600	21	-	3,600	18	-	3,600	29	167	4,843			
5	Cao đẳng Giáo dục Tiểu học - K1 (01)	CVV12TH01	VLVH	VLVH	2012 - 2015	3	110	17	155	2,643	22	155	3,420	22	155	3,420	20	155	3,109	19	155	2,954
6	Cao đẳng Giáo dục Tiểu học - K1 (02)	CVV12TH02	VLVH	VLVH	2012 - 2015	3	110	17	155	2,643	22	155	3,420	22	155	3,420	20	155	3,109	19	155	2,954
	Tổng																					
Khóa tuyển sinh: 11/2013																						
7	Đại học GDMN LTCQ (01)	DLT13MN01 (DLB13MN01)	CQ	LT	2013-2015	1.5	52	18	208	3,738	18	208	3,738	16	208	3,323						
8	Đại học GDTH LTCQ (01)	DLT13TH01 (DLB13TH01)	CQ	LT	2013-2015	1.5	50	18	216	3,888	20	216	4,320	12	216	2,592						
9	Đại học Ngôn ngữ Anh LTCQ (01)	DLT13AV01 (DLB13AV01)	CQ	LT	2013-2015	1.5	50	18	216	3,888	17	216	3,672	15	216	3,240						
10	Đại học GDMN VLVH (01)	DVV13MN01	VLVH	VLVH	2013-2017	4	140	16	206	3,291	21	206	4,320	19	206	3,909	21	206	4,350	19	206	3,935
11	Đại học GDMN VLVH (02)	DVV13MN02	VLVH	VLVH	2013-2017	4	140	16	206	3,291	21	206	4,320	19	206	3,909	21	206	4,350	19	206	3,935
12	Đại học GDMN VLVH (03)	DVV13MN03	VLVH	VLVH	2013-2017	4	140	16	206	3,291	21	206	4,320	19	206	3,909	21	206	4,350	19	206	3,935
13	Đại học GDTH VLVH (01)	DVV13TH01	VLVH	VLVH	2013-2017	4	140	16	206	3,291	17	206	3,497	22	206	4,526	19	206	3,910	19	206	3,909
14	Đại học CTXH VLVH (01)	DVV13XH01	VLVH	VLVH	2013-2017	4	151	19	191	3,624	21	191	4,005	24	191	4,577	22	191	4,525	17	191	3,495
15	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2 (01)	DBV13AV01	VLVH	VB2	2013-2016	2	86	18	167	3,014	21	167	3,516	18	167	3,014	29	167	4,856			
16	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2 (02)	DBV13AV02	VLVH	VB2	2013-2016	2	86	18	167	3,014	21	167	3,516	18	167	3,014	29	167	4,856			
17	Đại học Xây dựng VB2 (01)	DBV13XD01	VLVH	VB2	2013-2016	3.5	130	20	242	4,846	20	242	4,846	20	242	4,846	22	242	5,330	19	242	4,600
18	Cao đẳng GDMN VLVH (01)	CVV13MN01	VLVH	VLVH	2013-2016	3	110	18	155	2,798	22	155	3,420	22	155	3,420	21	155	3,265	17	155	2,643
19	Cao đẳng GDMN VLVH (02)	CVV13MN02	VLVH	VLVH	2013-2016	3	110	18	155	2,798	22	155	3,420	22	155	3,420	21	155	3,265	17	155	2,643
20	Cao đẳng GDTH VLVH (01)	CVV13TH01	VLVH	VLVH	2013-2016	3	110	17	155	2,643	22	155	3,420	22	155	3,420	20	155	3,109	19	155	2,954
21	Cao đẳng GDMN LTCQ (01)	CLA13MN01	CQ	LT	2013-2016	1.5	50	17	171	2,907	16	171	2,736	17	171	2,907						
	Tổng																					
Khóa tuyển sinh: 4/2014																						
22	Đại học Kế toán LT từ TC	DLTT14KT (DLC14KT01)	VLVH	LT	2014-2017	3	114	19	189	3,600	16	189	3,032	18	189	3,411	25	189	4,737	26		x
23	Đại học Kế toán LT từ CD	DLTC14KT (DLD14KT01)	VLVH	LT	2014-2016	2	57	15	253	3,789	17	253	4,295	15	253	3,789	10	253	2,526			

TT	TÊN LỚP	TÊN LỚP	Loại hình ĐT	Hình thức ĐT	Khóa ĐT	Số năm ĐT	Tổng số TC TK	Kỳ 1			Kỳ 2			Kỳ 3			Kỳ 4			Kỳ 5		
								Số TC	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Số TC	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Số TC	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Số TC	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Số TC	Mức thu tín chỉ	Thành tiền
24	Đại học Giáo dục Tiểu học LT từ CD	DLTC14TH (DLD14TH101; 102;103)	VLVH	LT	2014-2016	1.5	50	18	216	3,888	20	216	4,320	12	216	2,592						
25	Đại học Luật VLVH	DVV14LU101	VLVH	VLVH	2014-2018	4	142	19	203	3,854	17	203	3,448	19	203	3,854	19	203	3,910	19		x
26	Đại học Giáo dục Tiểu học VLVH	DVV14TH101;102	VLVH	VLVH	2014-2018	4	140	16	206	3,291	17	206	3,497	22	206	4,526	19	206	3,910	19		x
27	Đại học Giáo dục Mầm non VLVH	DVV14MN101	VLVH	VLVH	2014-2018	4	140	16	206	3,291	21	206	4,320	21	206	4,320	20	206	4,140	17		x
28	Đại học Ngôn ngữ Anh LT từ CD	DLTC14AV (DLD14AV01)	VLVH	LT	2014-2016	2	73	23	197	4,537	22	197	4,340	21	197	4,142	7	197	1,381			
29	Đại học QTKD VB2CQ	DBC14QT01	CQ	VB2	2014-2017	3	91	18	237	4,273	18	237	4,273	15	237	3,560	12	237	2,848	18		x
30	Đại học Luật VB2	DBV14LU01	VLVH	VB2	2014-2017	3	105	18	206	3,703	17	206	3,497	18	206	3,703	17	206	3,495	18		x
31	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2	DBV14AV101	VLVH	VB2	2014-2017	2.5	95	21	189	3,979	21	189	3,979	21	189	3,979	25	189	4,735	7		x

Khóa tuyển sinh: 12/2014

32	Đại học Giáo dục Tiểu học LT từ CD	DLD14TH204;205;206	VLVH	LT	2014-2016	2	71	19	203	3,854	18	203	3,650	18	203	3,650	16		x
33	Đại học Giáo dục Tiểu học VLVH	DVV14TH203;204	VLVH	VLVH	2014-2018	4	140	16	206	3,291	17	206	3,490	22	206	4,520	19		x
34	Đại học Giáo dục Mầm non VLVH	DVV14MN202; 203	VLVH	VLVH	2014-2018	4	140	16	206	3,291	21	206	4,320	21	206	4,320	20		x
35	Đại học Giáo dục Mầm non LT từ CD	DLD14MN01	VLVH	LT	2014-2016	2	72	18	200	3,600	18	200	3,600	18	200	2,192	18		x
36	Đại học Luật VLVH	DVV14LU202	VLVH	VLVH	2014-2018	4	142	19	203	3,854	17	203	3,440	19	203	3,850	19		x
37	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2- VLVH	DBV14AV202	VLVH	VB2	2014-2017	2.5	95	21	189	3,979	21	189	3,980	21	189	3,980	25		x
38	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2 - CQ (GV Trường ĐHTDM)	DBC14AV01	CQ	VB2	2014-2017	2.5	95	21	189	3,979	21	189	3,980	21	189	3,980	25		x

Khóa tuyển sinh: nhập học tháng 5/2015

39	Đại học Giáo dục Tiểu học LT từ CD	DLD15TH101;102;103	VLVH	LT	2015-2017	2	71	19	203	3,854	18	203	3,651	18	203	3,651	16		x
40	Đại học Hệ thống thông tin LT từ CD - CQ	DLB15HT101	CQ	LT	2015-2017	2	62	15	290	4,355	19	290	5,516	12	290	3,484	16		x
41	Đại học Ngôn ngữ Anh LT từ CD - VLVH	DLD15AV101	VLVH	LT	2015-2017	2	73	23	197	4,537	22	197	4,340	21	197	4,142	7		x
42	Cao đẳng LT GDMN VLVH	CLA15MN101	VLVH	LT	2015-2017	2	70	18	163	2,931	21	163	3,420	18	163	2,931	13		x
43	Đại học Giáo dục mầm non LT từ CD	DLD15MN101; 102	VLVH	LT	2015-2017	2	72	18	200	3,600	18	200	3,600	18	200	3,600	18		x
44	Cao đẳng GDMN VLVH (02)	CVV15MN101	VLVH	VLVH	2015-2018	3	110	18	155	2,798	23	#####	3,575	21	155	3,265	19		x
45	Đại học GDTH VB2CQ	DBC15TH101	CQ	VB2	2015-2017	2.5	80	19	225	4,275	18	225	4,050	17	225	3,825	14		x
46	Đại học Luật VB2 VLVH	DBV15LU101	VLVH	VB2	2015-2018	3	105	18	206	3,703	17	206	3,497	18	206	3,703	17		x
Tổng cộng																			

Cập nhật ngày: 23/2/2016